

ĐỀ THI KỸ NĂNG XÂY DỰNG BÀI GIẢNG E-LEARNING

Thời gian: 90 phút

Lưu ý:

- Bài được lưu lại với thư mục hoặc tệp tin có tên là số báo danh của thí sinh.
- Thầy/Cô hãy chuyển hóa nội dung “**Đánh giá năng lực tư duy**” dưới đây thành bài giảng điện tử bằng các công cụ soạn bài giảng điện tử.

Yêu cầu chung của Bài giảng Elearning:

- Nội dung được soạn trên phần mềm Microsoft Powerpoint
- Có ghi âm lời giảng của giáo viên và cho xuất hiện hình hoặc video giáo viên giảng bài khi cần thiết.
- Có tính tương tác mở
- Có nội dung kiểm tra, đánh giá năng lực
- Tài liệu tham khảo mở rộng cho học sinh
- Đóng gói bài giảng Elearnign chuẩn Scorm2/HTML5

Ghi chú: Các Thầy/Cô có thể tùy biến hình ảnh, âm thanh minh họa từ nguồn Internet.

Nội dung: **Đánh giá năng lực tư duy**

I. Đặt vấn đề:

- Chương trình giáo dục của một quốc gia được coi là có tính hệ thống, khoa học, và cập nhật tiến bộ của nhân loại khi xây dựng được hệ thống các chuẩn năng lực đầu ra cho người học ở từng bậc học, cấp học, đến từng lớp học.
- Việc đánh giá kết quả học tập của người học chính là đánh giá được sự hoàn thành những mục tiêu học tập mà chương trình học từng môn học đề ra. Đó cũng chính là mức độ thành công cũng như tiến bộ của cả thầy và trò trong suốt quá trình dạy và học.

II. NỘI DUNG

1. Khái niệm về chuẩn kết quả học tập của người học

- Khái niệm chuẩn kết quả học tập của người học (student learning outcomes) mô tả cách mà người học có thể chứng minh khả năng đạt đến các mục tiêu học tập đã được đề ra.

2. Mục đích việc xây dựng các chuẩn kết quả học tập

- Từ một chương trình học cụ thể, khi các chuẩn kết quả học tập được xây dựng và được thông báo cho người học, những tác động tích cực đầu tiên sẽ hướng tới chính họ:

– Giúp người học học tập một cách hiệu quả hơn.

– Giúp người học hiểu rõ các kỳ vọng mà chương trình học tập muốn họ cần đạt đến, từ đó người học có thái độ học tập đúng đắn và biết tự quản lý việc học của mình.

3. Những câu hỏi cần đặt ra khi xây dựng các chuẩn kết quả học tập

- Những kiến thức, kỹ năng, năng lực và giá trị nào mà môn học hướng tới trang bị cho người học?

- Làm thế nào mà người học có thể đạt được các năng lực này?

- Chương trình đề ra với các chuẩn kết quả này có chuẩn bị tốt cho người học trong việc tiếp tục học tập ở các bậc cao hơn, cho nghề nghiệp tương lai, hay việc học tập suốt đời hay không? Có hướng tới phát triển cho người học vốn kiến thức, kỹ năng, năng lực, cũng như các giá trị sống thông qua chương trình học tập hay không?

4. Ứng dụng Thang bậc nhận thức của Bloom (Bloom Taxonomy) khi xây dựng các chuẩn kết quả học tập của học sinh

Thang Năng Lực của Bloom đã và đang được nhiều quốc gia sử dụng bởi tính khoa học cũng như độ tin cậy của nó. Từ các tiêu chí về nhận thức của hệ thống này, các nhà sư phạm có thể tự xây dựng các chuẩn năng lực đầu ra và tiêu chí đánh giá năng lực của người học qua môn học mình phụ trách.

Thang Năng Lực Dựa Vào Phạm Trù Nhận Thức được Giáo sư Benjamin Bloom, một nhà khoa học giáo dục người Mỹ phát triển và công bố năm 1956. Thang này có 6 mức độ được sắp xếp từ thấp đến cao trong quá trình nhận thức của người học. Có thể tóm lược như sau:

Mức độ (Level)	Hành vi của nhận thức (Cognitive behaviors)
1. Nhớ/ Biết (Knowledge)	Biết, hiểu cơ sở lập luận, thuật ngữ, khái niệm, nguyên tắc, hoặc lý thuyết
2. Hiểu (Comprehension)	Hiểu, giải thích, so sánh và đối chiếu, làm sáng tỏ
3. Ứng dụng (Application)	Ứng dụng kiến thức vào tình huống mới, để giải quyết vấn đề

4. Phân tích (Analysis)	Xác định được hình thái cấu trúc của sự vật, xác định các bộ phận, mối quan hệ, nguyên tắc tổ chức
5. Tổng hợp (Synthesis)	Tạo ra một vật, tổng hợp các ý tưởng nhằm đưa ra một giải pháp, đề xuất một kế hoạch hoạt động, thành lập một hệ thống phân loại mới...
6. Đánh giá (Valuation)	Đánh giá về chất lượng của sự vật dựa trên giá trị, điều kiện cần và đủ, logic, hoặc công dụng

5. Cách sử dụng động từ để chỉ các năng lực mà người học có thể thực hiện từ các chuẩn kết quả học tập đạt được

* *Nhớ / Biết (Knowledge)*: Trích dẫn (cite), định nghĩa (define), mô tả (describe), xác định (identify), chỉ ra (indicate), liệt kê (list), làm cho hợp (match), ghi nhớ (memorize), gọi tên (name), phác thảo (outline), nhắc lại (recall), nhận ra (recognize), ghi lại (record), liên hệ (relate), lặp lại (repeat), tái tạo (reproduce), chọn lựa (select), gạch dưới (underline)...

* *Hiểu (Comprehension)*: sắp xếp (arrange), phân loại (classify), biến đổi (convert), mô tả (describe), bảo vệ ý kiến (defend), bàn luận (discuss), phân biệt (distinguish), ước lượng (estimate), giải thích (explain), extend (mở rộng), tổng quát hóa (generalize), cho ví dụ (give examples), suy luận (infer), xác định vị trí (locate), phác thảo (outline), dự đoán (predict), tường thuật (report), lập luận lại (restate), xem lại (review), đề nghị (suggest), tóm lại (summarize), dịch (translate)...

* *Ứng dụng (Application)*: ứng dụng (apply), thay đổi (change), tính toán (compute), vẽ-dựng (construct), chứng minh (demonstrate), khám phá (discover), sử dụng (employ), minh họa (illustrate), giải thích làm sáng tỏ (interpret), điều tra (investigate), thao tác (manipulate), sửa đổi (modify), thao tác (operate), tổ chức (organize), thực hành (practice), dự đoán (predict), chuẩn bị (prepare), chế tạo (produce), lên thời gian biểu (schedule), phác họa (sketch), giải quyết (solve), sử dụng (use)...

* *Phân tích (Analysis)*: phân tích (analyze), chia ra (break down), tính toán (calculate), phân loại (categorize), so sánh (compare), đối chiếu (contrast), phê bình (criticize), tranh luận (debate), xác định (determine), phân biệt (differentiate), phân biệt (distinguish), xem xét (examine), thí nghiệm (experiment), xác định (identify), minh họa (illustrate), xem xét (inspect), phác thảo (outline), đặt câu hỏi (question), liên hệ (relate), chọn (select), thử (test)...

* *Tổng hợp (Synthesis)*: sắp xếp (arrange), thu thập (assemble), phân loại (categorize), sưu tầm (collect), kết hợp (combine), biên soạn (compile), sáng tác (compose), xây dựng (construct), tạo nên (create), thiết kế (design), giải thích (explain), làm thành công thức (formulate), tạo ra (generate), tìm được cách

(manage), sửa đổi (modify), tổ chức (organize), biểu diễn (perform), lên kế hoạch (plan), đề xuất (propose), sắp xếp lại (rearrange), relate (liên hệ), tổ chức lại (reorganize), xét lại (revise)...

* *Đánh giá (Evaluation)*: đánh giá (appraise), đánh giá (assess), chọn lựa (choose), so sánh (compare), kết luận (conclude), đối chiếu (contrast), phê bình (criticize), quyết định (decide), phân biệt (discriminate), ước tính (estimate), đánh giá (evaluate), sắp xếp (grade), xét thấy (judge), biện hộ (justify), giải thích (interpret), đo lường (measure), xếp hạng (rate), liên hệ (relate), ghi điểm (score), chọn lựa (select), tổng kết (summarize), ủng hộ (support)...

6. Cách viết một chuẩn kết quả học tập

Một chuẩn kết quả học tập được viết bằng ba phần:

- Bắt đầu bằng một động từ xác định hoạt động người học cần thực hiện.
- Một mệnh đề có nội dung về kiến thức.
- Điều kiện của hoạt động cần được thực hiện.

Ví dụ:

- Học sinh có thể phân tích các nhân tố về tính toàn cầu và môi trường trong ảnh hưởng đến đời sống con người.
- Học sinh có thể hát một bài hát thiếu nhi diễn tả niềm vui khi tới trường.
- Học sinh có thể vẽ cảnh sinh hoạt ở sân trường giờ ra chơi v.v.
- Học sinh có thể mô tả trận đánh của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng.

7. Ứng dụng thang Bloom trong kiểm tra đánh giá năng lực của người học (thầy cô tạo câu hỏi trắc nghiệm tương tác tổng hợp áp dụng cho môn học đang thực hiện nhiệm vụ giảng dạy)

- Câu hỏi cấp độ *Nhớ / Biết* (1)
- Câu hỏi cấp độ *Hiểu* (2)
- Câu hỏi cấp độ *Ứng dụng* (3)
- Ở cấp độ *Phân tích* (4)
- Cấp độ (5) *Tổng hợp*
- Cấp độ (6) *Đánh giá, sáng tạo*

8. Kết luận của bài giảng và nhắc nhở dặn dò

III. Đóng gói chuẩn

Các thầy cô đóng gói bài giảng chuẩn Elearning: Scorm2 /html5